

- Kongwattanakul K, Laopaiboon M, Lewis C, Rattanakanokchai S, Teng DN, Thinkhamrop J, Watananirun K, Zhang J, Zhou W, Gülmezoglu AM. Ước tính toàn cầu, khu vực và quốc gia về mức độ sinh non năm 2014: tổng quan hệ thống và phân tích mô hình. *Lancet Glob Health*. 2019;7(1):e37–46. doi: [https://doi.org/10.1016/S2214-109X\(18\)30451-0](https://doi.org/10.1016/S2214-109X(18)30451-0)
2. Hoàng Phương Thảo, Phạm Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Linh (2025). 44. giá trị của xét nghiệm phigfbp-1 trong dự đoán chuyển dạ đẻ non tại bệnh viện phụ sản trung ương. *Tạp Chí Y học Cộng đồng*, 66(CĐ1). <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD1.2016>
 3. Wong, T.T.C., Yong, X., Tung, J.S.Z. et al. Prediction of labour onset in women who present with symptoms of preterm labour using cervical length. *BMC Pregnancy Childbirth* 21, 359 (2021). <https://doi.org/10.1186/s12884-021-03828-z>
 4. Erin Clarke, Heather Ford, Shaun Brennecke, Ben W. Mol, Rui Wang, phIGFBP-1 to predict preterm birth in asymptomatic women: A systematic review and meta-analysis, *European Journal of Obstetrics & Gynecology and Reproductive Biology*, Volume 300, 2024, Pages 262-267, ISSN 0301-2115, <https://doi.org/10.1016/j.ejogrb.2024.07.019>.
 5. Creswell, L., Rolnik, D. L., Lindow, S. W., & O'Gorman, N. (2023). Preterm Birth: Screening and Prediction. *International Journal of Women's Health*, 15, 1981–1997. <https://doi.org/10.2147/IJWH.S436624>
 6. Wagner, P., Schlechtendahl, J., Hoopmann, M. et al. Measurement of the uterocervical angle for the prediction of preterm birth in symptomatic women. *Arch Gynecol Obstet* 304, 663–669 (2021). <https://doi.org/10.1007/s00404-021-06002-0>

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN VỀ PHÒNG NGỪA HẬU SẢN CỦA CÁC BÀ MẸ SAU SINH TẠI BỆNH VIỆN SẢN NHI QUẢNG NINH

Phạm Thị Hiếu¹, Trần Thị Việt Hà¹, Phạm Thị Thúy Liên¹,
Nguyễn Thị Huyền Trang¹, Nguyễn Thị Thúy Nga¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức về phòng ngừa hậu sản của các bà mẹ sau sinh tại Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh năm 2024. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu thực hiện trên 252 bà mẹ sau sinh tại Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh từ tháng 12/2023 đến tháng 3/2024. Với phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, cỡ mẫu được tính theo phương pháp tính cỡ mẫu cho ước lượng 1 tỷ lệ. **Kết quả:** Kiến thức của bà mẹ về các nội dung phòng ngừa hậu sản ở mức độ đạt 73%, không đạt 27%. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức phòng ngừa hậu sản là nơi ở, trình độ học vấn, số lần sinh của bà mẹ, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). Nhóm bà mẹ sau sinh sống tại thành thị có kiến thức đúng gấp 2,0 lần nhóm sống tại nông thôn, khoảng tin cậy CI 95%: 1,2-3,6. Nhóm bà mẹ có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên có kiến thức đúng gấp 2,1 lần nhóm có trình độ học vấn từ lớp 12 trở xuống, khoảng tin cậy CI 95%: 1,2-3,7. Bà mẹ sinh đẻ từ lần thứ 2 trở lên có kiến thức đúng gấp 5,1 lần nhóm bà mẹ sinh con lần đầu, trong khoảng tin cậy CI 95%: 2,8 -9,2. Nhóm tuổi bà mẹ từ 30 tuổi trở lên có kiến thức đúng gấp 1,6 lần nhóm dưới 30 tuổi, tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($P > 0,05$). **Kết luận:** Có mối liên quan giữa các yếu tố nơi ở, trình độ học vấn, số lần sinh của bà mẹ đến kiến thức về phòng ngừa hậu sản sau sinh, sự

khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$).

Từ khóa: yếu tố liên quan phòng ngừa hậu sản, bà mẹ sau sinh.

SUMMARY

THE FACTORS RELATED TO POSTPARTUM PREVENTION OF MOTHERS AFTER BIRTH AT QUANG NINH OBSTETRICS AND PEDIATRIC HOSPITAL

Objective: Investigate some factors related to the knowledge of postpartum mothers about preventing milk duct obstruction at Quang Ninh Obstetrics and Pediatrics Hospital in 2024. **Subjects and methods:** The study was conducted on 252 postpartum mothers at Quang Ninh Obstetrics and Pediatric Hospital from December 2023 to March 2024. With the cross-sectional descriptive research method combining with analysis, the sample size is chosen by the method of estimating a ratio. **Results:** Mothers' knowledge about preventing clogged milk ducts is passing level accounts for 73%, below the passing level accounts for 27%. Some factors related to knowledge about preventing milk duct obstruction include residence, education level, and the number of births a mother has had, ($P < 0.05$). The group of mothers living in urban areas has correct knowledge 2.0 times more than the group living in rural areas, with CI95%: 1.2-3.6. The group of mothers with an education level of secondary school or higher has correct knowledge 2.1 times more than the group with an education level of 12th grade or lower, with CI95%: 1.2-3.7. Mothers who have given birth for the second time or more have correct knowledge 5.1 times more than first-time mothers, with CI95%: 2.8-9.2. The age group of mothers 30 years and older has correct knowledge 1.6 times more than the group

¹Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định
Chịu trách nhiệm chính: Phạm Thị Hiếu
Email: phamthihieu@ndun.edu.vn
Ngày nhận bài: 14.5.2025
Ngày phản biện khoa học: 20.6.2025
Ngày duyệt bài: 24.7.2025

under 30 years old; however, ($P>0.05$). **Conclusion:** There is a correlation between housing factors, education level, and the number of births of mothers regarding knowledge about preventing milk duct obstruction after childbirth, with a statistically significant difference ($P<0.05$).

Keywords: factors related to the postpartum prevention, postpartum mothers

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để đề phòng những căn bệnh hậu sản sau sinh có nhiều biến chứng nguy hiểm, phức tạp, bà mẹ cần phải có những kiến thức đúng về chăm sóc sức khỏe cho bản thân. Chăm sóc sức khỏe thời kỳ hậu sản là một trong những vấn đề rất quan trọng trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ sau sinh. Một trong những nội dung cần thiết trong chăm sóc hậu sản chính là chăm sóc vú để phòng ngừa tắc tia sữa. Bú mẹ là cách tốt nhất và an toàn nhất để nuôi dưỡng trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Tuy nhiên việc cho trẻ bú đúng, chế độ chăm sóc vú, nghỉ ngơi, dinh dưỡng của bà mẹ là rất quan trọng bởi nếu trong quá trình cho trẻ bú mẹ nếu không biết cách sẽ gây nên các bệnh lý về vú, điển hình là tắc tia sữa.

Hiện tượng tắc tia sữa nếu không điều trị kịp thời và đúng phương pháp thì người mẹ có thể bị viêm tuyến vú, áp xe tuyến vú, lâu dần trở thành các dải xơ hóa hay u xơ tuyến vú [3], [5]. Do vậy, việc bà mẹ biết đến cách phòng ngừa tắc tia sữa là một điều vô cùng quan trọng bởi nó ảnh hưởng tới cả bà mẹ và cả sự phát triển của trẻ nhỏ.

Để góp phần nâng cao chất lượng của việc chăm sóc hậu sản, đặc biệt là chăm sóc vú cho bà mẹ sau đẻ, chúng ta cần tìm hiểu một số yếu tố liên quan kiến thức của các bà mẹ về phòng ngừa hậu sản, chăm sóc vú, cho con bú đúng để phòng tránh các bệnh về vú [5].

Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh (BVSNQN) là bệnh viện hạng II với 350 giường kế hoạch, Bệnh viện có chiến lược là phát triển chuyên ngành Sản Phụ Khoa và Nhi Khoa để người dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận tiếp cận được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt nhất. Do đó, việc tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức của các bà mẹ sau sinh về phòng ngừa hậu sản có nhiệm vụ hàng đầu đảm bảo an toàn cho mẹ và bé, qua đó quảng bá được người dân đến sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe của Bệnh viện.

Bảng 3.1. Mối liên quan giữa tuổi và kiến thức về phòng ngừa hậu sản của bà mẹ

Tuổi	Đạt		Không đạt		Tổng		p; OR; CI 95%
	n	%	n	%	n	%	
<30	79	72,5	30	27,5	109	43,3	p = 0,11; OR = 1,6; CI 95%: 0,9-2,5
≥30	116	81,1	27	18,9	143	56,7	
Tổng	184	73,0	68	27,0	252	100	

Hàng năm tại Bệnh viện có hơn 6.000 ca sinh, và không ít trong số đó có nhiều bà mẹ có vấn đề liên quan đến tắc tia sữa sau sinh [1].

Xuất phát từ thực tế đó, chúng tôi thực hiện nghiên cứu: *Một số yếu tố liên quan về phòng ngừa hậu sản của các bà mẹ sau sinh tại Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh năm 2024*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu. Nghiên cứu thực hiện trên 252 bà mẹ sau sinh tại Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh từ tháng 12/2023 đến tháng 3/2024.

2.2. Phương pháp nghiên cứu. Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, cỡ mẫu được chọn theo phương pháp ước lượng một tỷ lệ. Đối tượng nghiên cứu trả lời các câu hỏi thông qua bộ câu hỏi đã chuẩn bị sẵn.

2.3. Phương pháp phân tích số liệu: Sử dụng phần mềm SPSS 20.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu. Kết quả cho thấy đa số các bà mẹ sau sinh trong độ tuổi từ 20-35 chiếm 68,2%, trên 35 tuổi chiếm 24,7%, dưới 20 tuổi chỉ chiếm 7,1%. Nơi ở chủ yếu là thành thị chiếm 65,1%, ở nông thôn chiếm 34,5%. Nghề nghiệp chủ yếu là tự do chiếm 32,5%, tiếp theo là công nhân chiếm 27%, hành chính chiếm 25,4%, nông dân chỉ chiếm 6,3%. Bà mẹ sau sinh có trình độ học vấn là Trung cấp/Cao đẳng/Đại học chiếm 59,9%, Trình độ từ Trung học phổ thông trở xuống chiếm 38,5%, trình độ Sau đại học chỉ chiếm 1,6%. Phần lớn các bà mẹ trong nghiên cứu đã sinh con lần 2 chiếm tỷ lệ 45,4%. Có đến 71,4% bà mẹ tham gia nghiên cứu đã từng bị tắc tia sữa và trên 50% bà mẹ tham gia nghiên cứu không nhận được thông tin giáo dục sức khỏe về tắc tia sữa. Trong 252 bà mẹ tham gia vào nghiên cứu thì số bà mẹ có kiến thức đạt chiếm tỷ lệ 73%; số bà mẹ có kiến thức chưa đạt chiếm tỷ lệ 27%.

3.2. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về phòng ngừa hậu sản của các bà mẹ sau sinh

3.2.1. Mối liên quan giữa tuổi và kiến thức về phòng ngừa hậu sản của bà mẹ

Nhóm tuổi bà mẹ sau sinh từ 30 tuổi trở lên có kiến thức đúng gấp 1,6 lần nhóm dưới 30 tuổi, tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê trong khoảng tin cậy CI95%: 0,9-2,5

3.2.2. *Mối liên quan giữa nơi ở và kiến thức về phòng ngừa hậu sản của bà*

Bảng 3.2. *Mối liên quan giữa nơi ở và kiến thức về phòng ngừa hậu sản của bà mẹ*

Nơi ở	Đạt		Không đạt		Tổng		p; OR; CI 95%
	n	%	n	%	n	%	
Thành thị	128	78,1	36	21,9	164	65,1	p = 0,015; OR = 2,0; CI 95%: 1,2-3,6
Nông thôn	56	63,6	32	36,4	88	34,9	
Tổng	184	73,0	68	27,0	252	100	

Nhận xét: Nhóm bà mẹ sau sinh sống tại thành thị có kiến thức đúng gấp 2,0 lần nhóm sống tại nông thôn, trong khoảng tin cậy CI95%: 1,2-3,6

3.2.3. *Mối liên quan giữa học vấn và kiến thức về phòng ngừa hậu sản của bà mẹ*

Bảng 3.3. *Mối liên quan giữa học vấn và kiến thức về phòng ngừa hậu sản của bà mẹ*

Học vấn	Đạt		Không đạt		Tổng		p; OR; CI 95%
	n	%	n	%	n	%	
Trung cấp/Cao đẳng/Đại học	122	78,7	33	21,3	155	61,5	p=0,011; OR=2,1; CI 95%: 1,2-3,7
Tung học phổ thông; Trung học cơ sở	62	63,9	35	36,1	97	38,5	
Tổng	184	73,0	68	27,0	252	100	

Nhận xét: Nhóm bà mẹ sau sinh có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên có kiến thức đúng gấp 2,1 lần nhóm có trình độ học vấn từ lớp 12 trở xuống, trong khoảng tin cậy CI95%: 1,2-3,7.

3.2.4. *Mối liên quan giữa số lần sinh/đẻ và kiến thức về phòng ngừa hậu sản của bà mẹ*

Bảng 3.4. *Mối liên quan giữa số lần sinh/đẻ và kiến thức về phòng ngừa hậu sản của bà mẹ*

Số lần sinh	Đạt		Không đạt		Tổng		p; OR; CI 95%
	n	%	n	%	n	%	
Đẻ lần đầu	49	52,7	44	47,3	83	61,5	p<0,001; OR = 5,1; CI 95%: 2,8-9,2
Đẻ lần thứ 2 trở lên	135	84,9	24	15,1	169	38,5	
Tổng	184	73,0	68	27,0	252	100	

Nhận xét: Nhóm bà mẹ sau sinh đẻ từ lần thứ 2 trở lên có kiến thức đúng gấp 5,1 lần nhóm bà mẹ sinh con đầu tiên, trong khoảng tin cậy CI95%: 2,8 -9,2.

IV. BÀN LUẬN

Nhóm tuổi bà mẹ sau sinh từ 30 tuổi trở lên có kiến thức đúng gấp 1,6 lần nhóm dưới 30 tuổi, tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê trong khoảng tin cậy CI95%: 0,9-2,5. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Ngô Thị Vân Huyền và cộng sự [4].

Nhóm bà mẹ sau sinh sống tại thành thị có kiến thức đúng gấp 2,0 lần nhóm sống tại nông thôn, trong khoảng tin cậy CI95%: 1,2-3,6. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Kết quả này có sự khác biệt với nghiên cứu của Ngô Thị Vân Huyền và cộng sự [4] khi ở nghiên cứu đó chỉ ra rằng không có mối liên quan giữa nơi sống và mức độ kiến thức. Sự khác biệt này có thể do các nghiên cứu được thực hiện trên các địa phương khác nhau và việc tiếp cận thông tin giữa thành thị và nông thôn ở những khu vực này có những sự khác biệt.

Nhóm bà mẹ sau sinh có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên có kiến thức đúng gấp 2,1 lần nhóm có trình độ học vấn từ lớp 12 trở xuống,

trong khoảng tin cậy CI95%: 1,2-3,7. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Ngô Thị Vân Huyền và cộng sự [4] cũng chỉ ra có mối liên quan giữa trình độ học vấn và kiến thức. Có lẽ những bà mẹ có trình độ học vấn cao hơn thì việc tiếp cận các kiến thức cũng tốt hơn nhưng bà mẹ có trình độ học vấn thấp

Có mối liên quan giữa số lần sinh của bà mẹ với kiến thức về phòng ngừa hậu sản. Bà mẹ sau sinh đẻ từ lần thứ 2 trở lên có kiến thức đúng gấp 5,1 lần nhóm bà mẹ sinh con đầu tiên, trong khoảng tin cậy CI95%: 2,8 -9,2. Kết quả nghiên cứu tương tự với nghiên cứu của Ngô Thị Vân Huyền và cộng sự [4]. Điều này có thể lý giải do những bà đã sinh con nhiều lần thì sẽ có những kinh nghiệm liên quan đến việc cho con bú và từ đó sẽ có những kiến thức liên quan đến chăm sóc vú và phòng ngừa hậu sản tốt hơn.

V. KẾT LUẬN

Số bà mẹ có kiến thức đạt về phòng ngừa hậu sản chiếm tỷ lệ 73,0%; số bà mẹ có kiến thức chưa đạt chiếm tỷ lệ 27,0%.

Kết quả của nghiên cứu chỉ ra không có mối liên quan giữa tuổi với kiến thức về phòng ngừa hậu sản của bà mẹ sau sinh ($P > 0,05$). Tuy

hiên, nơi ở, trình độ học vấn, số lần sinh của bà mẹ có liên quan đến kiến thức về phòng ngừa hậu sản sau sinh, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh** (2022), Báo cáo chuyên môn 12 tháng năm 2022, Quảng Ninh.
2. **Bộ Y tế** (2016), Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ Chăm sóc sức khỏe sinh sản Trẻ em Vụ Sức khỏe Bà mẹ, chủ biên, Hà Nội, tr. 221-222.
3. **Đỗ Hương** (2020), Tắc tia sữa và những điều nên biết, Sở Y tế Hà Nội, truy cập ngày 10/5/2022, tại trang web https://soyte.hanoi.gov.vn/kham-chua-benh-pho-bien-kien-thuc-y-hoc/-/asset_publisher/4IVkx5Jltnbg/content/tac-tia-sua-va-nhung-ieu-nen-biet#:
4. **Ngô Thị Vân Huyền, Hoàng Thị Mai Nga và**

Trần Thị Hường (2018), "Thực trạng kiến thức về tắc tia sữa của bà mẹ sau sinh tại khoa sản Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên", Tạp chí khoa học và công nghệ đại học Thái Nguyên. 177(01), tr. 177-182.

5. **Lê Thanh Tùng và Vũ Thị Lệ Hiền** (2019), "Chăm sóc sản phụ có bất thường về vú và tiết sữa", trong Đào Thị Hồng Nhung và Cao Văn Anh, chủ biên, Chăm sóc bà mẹ sau đẻ, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định.
6. **Sulistyowati, Agus** (2018), "Effectiveness of breast care on the smooth delivery of breast milk", J Nurse Health: Jurnal Keperawatan. 7(2), pp. 121-123.
7. **Vieira, Ana Paula Rodrigues, et al.** (2013), "Motherhood in adolescent and family support: implications in breast care and self-care in postpartum", J Ciênc Cuid Saúde. 12(4), pp. 679-87.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MIỆNG NỐI BILLROTH 1 KIỂU INTACT TRONG PHẪU THUẬT NỘI SOI HOÀN TOÀN CẮT BÁN PHẦN CỰC DƯỚI DẠ DÀY NẠO VẾT HẠCH D2 ĐIỀU TRỊ UNG THƯ BIỂU MÔ TUYẾN DẠ DÀY

Vũ Ngọc Anh¹, Nguyễn Hoàng², Phạm Đức Huân³

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá kết quả sớm nối Billroth 1 kiểu INTACT trong phẫu thuật nội soi hoàn toàn cắt bán phần cực dưới dạ dày nạo vết hạch D2 tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Mô tả tiến cứu 42 bệnh nhân được áp dụng kỹ thuật làm miệng nối Billroth1 kiểu Intact trong phẫu thuật nội soi hoàn toàn cắt bán phần dưới dạ dày từ tháng 4 năm 2023 đến tháng 2 năm 2025 tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. **Kết quả:** Tuổi trung bình của nhóm nghiên cứu là 63.57 ± 8.8 tuổi, nam 50%, nữ 50%, thời gian mổ trung bình là 152.89 ± 24.29 phút (cao nhất là 220 phút, thấp nhất 105 phút), thời gian thực hiện miệng nối 9.79 ± 2.57 phút (cao nhất là 25 phút, thấp nhất 7 phút), số lượng stapler dùng trong mổ trung bình là 5.05 ± 0.23 stapler. Biến chứng sau mổ: tỷ lệ rò miệng nối 0%, tỷ lệ chảy máu miệng nối 0%, tỷ lệ xoắn miệng nối 0%, tỷ lệ trào ngược dịch mật là 7.14%, tỷ lệ rò tụy sau mổ 4.8%, tỷ lệ hẹp miệng nối 0%, tỷ lệ rò bạch huyết 4.8%, tỷ lệ chậm làm rỗng dạ dày (DGE) 0%, biến chứng sau mổ theo Clavendindo mức độ I: 1 (11.9%), độ II,III, IV là 0%. **Kết luận:** Miệng nối Billroth 1 kiểu Intact sau phẫu thuật nội soi hoàn toàn cắt bán phần dưới dạ dày hiệu quả tốt: an toàn, ít tai biến, biến chứng, thời gian thực hiện miệng nối nhanh. **Từ**

khóa: Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày, miệng nối Billroth1 kiểu INTACT, ung thư dạ dày.

SUMMARY

EVALUATION THE RESULTS OF BILLROTH 1 INTACT ANASTOMOSIS TECHNIQUE IN TOTALLY LAPAROSCOPIC DISTAL GASTRECTOMY WITH D2 LYMPH NODE DISSECTION FOR GASTRIC ADENOCARCINOMA

Objectives: To evaluate the early results of the Billroth 1 Intact anastomosis technique in totally laparoscopic distal gastrectomy with D2 lymph node dissection at Hanoi Medical University Hospital.

Methods: A prospective descriptive study was conducted on 42 patients who underwent totally laparoscopic distal gastrectomy with D2 lymphadenectomy and intracorporeal Billroth 1 Intact anastomosis for gastric adenocarcinoma from April 2023 to February 2025 at Hanoi Medical University Hospital. **Results:** The average age of the study group was 63.57 ± 8.8 years, with an equal gender distribution (50% male, 50% female). The mean operative time was 152.89 ± 24.29 minutes (ranging from 105 to 220 minutes). The mean time for intracorporeal anastomosis was 9.79 ± 2.57 minutes (ranging from 7 to 25 minutes). The average number of staplers used per operation was 5.05 ± 0.23 . Postoperative complications included a bile reflux rate of 7.14%, pancreatic fistula rate of 4.8%, and lymphatic leakage rate of 4.8%. There were no cases of anastomotic leakage, anastomotic bleeding, anastomotic stenosis, delayed gastric emptying (DGE), or Clavien-Dindo grade II-IV complications. Gastroesophageal reflux disease (GERD) was observed in 16.6% of patients, and the average postoperative

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

³Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Times City

Chịu trách nhiệm chính: Vũ Ngọc Anh

Email: vuanhbvtb@gmail.com

Ngày nhận bài: 12.5.2025

Ngày phản biện khoa học: 16.6.2025

Ngày duyệt bài: 24.7.2025